



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2022)
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Đặng Xuân Tân**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023



Số: 0545 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đỗ Hồng Dương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Hoàng Lê Thu Phương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5603-2020-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>468.602.857.835</b>	<b>493.735.123.798</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>14.423.622.657</b>	<b>20.532.848.211</b>
1. Tiền	111		14.423.622.657	11.532.848.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>101.909.180.822</b>	<b>71.900.109.700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	27.730.109.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.909.180.822	44.170.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>222.897.232.332</b>	<b>236.224.591.810</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	313.348.096.353	306.939.806.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.525.804.449	7.846.002.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32	40.000.000.000	55.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.375.151.281	14.708.991.063
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(152.351.819.751)	(148.270.208.323)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>129.138.012.191</b>	<b>164.468.646.115</b>
1. Hàng tồn kho	141		133.537.337.354	164.468.646.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.399.325.163)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>234.809.833</b>	<b>608.927.962</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	234.809.833	608.927.962

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>416.841.410.513</b>	<b>358.235.740.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>152.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	32	80.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	152.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.830.450.096</b>	<b>75.175.993.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	67.744.459.454	74.069.794.339
- Nguyên giá	222		272.959.915.654	266.189.563.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.215.456.200)	(192.119.768.967)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.085.990.642	1.106.199.283
- Nguyên giá	228		4.064.569.184	2.550.418.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.978.578.542)	(1.444.219.181)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.274.072.403</b>	<b>931.396.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.274.072.403	931.396.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>249.145.462.654</b>	<b>262.472.520.234</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		249.145.462.654	262.472.520.234
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.591.425.360</b>	<b>19.503.830.323</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.240.300.719	5.340.625.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	289.607.616
3. Lợi thế thương mại	269	14	11.351.124.641	13.873.596.780
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>885.444.268.348</b>	<b>851.970.863.977</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>260.230.908.567</b>	<b>229.469.772.250</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>259.738.908.567</b>	<b>227.984.451.260</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	82.762.431.488	81.227.635.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	24.088.905.896	33.517.089.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.555.799.673	2.481.551.576
4. Phải trả người lao động	314		9.153.782.341	8.260.273.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.691.830.224	849.016.930
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	73.350.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.281.052.332	2.705.597.265
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	131.732.282.128	96.313.638.944
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		778.020.990	132.275.691
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.803.495	2.424.021.895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492.000.000</b>	<b>1.485.320.990</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	707.300.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	778.020.990
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>625.213.359.781</b>	<b>622.501.091.727</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>622.194.312.503</b>	<b>618.634.044.457</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.026.801	7.926.026.801
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.916.616	4.508.916.616
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.210.812.810	206.650.544.764
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		167.600.626.948	206.031.872.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.610.185.862	618.671.815
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.019.047.278</b>	<b>3.867.047.270</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.019.047.278	3.867.047.270
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>885.444.268.348</b>	<b>851.970.863.977</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

  
Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

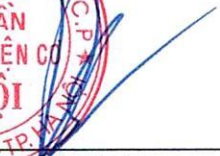
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	521.819.886.472	446.361.416.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	535.817.700	617.603.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		521.284.068.772	445.743.813.336
4. Giá vốn hàng bán	11	25	438.532.097.956	382.469.440.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82.751.970.816	63.274.372.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	57.850.690.853	7.642.314.391
7. Chi phí tài chính	22	28	10.638.446.519	6.666.979.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.821.552.997	4.665.049.452
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	5	(13.327.057.580)	(6.141.175.021)
9. Chi phí bán hàng	25	29	22.560.402.777	17.573.342.085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.257.794.053	34.460.244.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.818.960.740	6.074.946.308
12. Thu nhập khác	31		268.289.743	653.272.727
13. Chi phí khác	32		403.136.835	566.976.340
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(134.847.092)	86.296.387
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.684.113.648	6.161.242.695
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.784.320.170	3.850.994.341
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	289.607.616	1.691.576.539
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.610.185.862	618.671.815
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		42.610.185.862	618.671.815
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.101	16

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

  
Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>46.684.113.648</b>	<b>6.161.242.695</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	17.101.160.182	17.271.887.193
Các khoản dự phòng	03	8.348.660.900	(12.141.944.331)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.793.227	125.191.379
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.531.876.443)	(1.621.497.179)
Chi phí lãi vay	06	7.821.552.997	4.665.049.452
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>35.469.404.511</b>	<b>14.459.929.209</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(4.475.468.176)	(36.909.730.312)
Giảm hàng tồn kho	10	30.397.734.771	15.521.878.220
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.911.684.029)	48.606.100.160
Giảm chi phí trả trước	12	474.443.337	2.321.449.792
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	27.730.109.700	269.890.300
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.959.308.103)	(4.538.243.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.210.427.382)	(3.046.976.396)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	220.119.910
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.063.664.916)	(1.445.304.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>71.451.139.713</b>	<b>35.459.112.448</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.810.134.708)	(7.943.552.327)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	704.545.453	1.450.211.061
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(306.739.180.822)	(99.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.459.975.769	1.741.726.358
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(74.384.794.308)</b>	<b>(103.751.614.908)</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	-	2.320.507.931
2. Tiền thu từ đi vay	33	343.301.443.536	182.347.877.984
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(307.882.800.352)	(197.008.253.372)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.596.895.225)	(10.751.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.178.252.041)</b>	<b>(12.350.619.307)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.111.906.636)</b>	<b>(80.643.121.767)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>20.532.848.211</b>	<b>101.191.500.556</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.681.082	(15.530.578)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14.423.622.657</b>	<b>20.532.848.211</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

  
Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 cấp vào ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX). Công ty mẹ tối cao là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 297 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 317 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	biểu quyết (%)	
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("Công ty HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER ("Công ty G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	06 - 07

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	24

#### **Thuê hoạt động**

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	125.566.417	229.656.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.298.056.240	11.303.191.730
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	<u>14.423.622.657</u>	<u>20.532.848.211</u>

300-C  
TY  
H  
OÁN  
TTI  
NAM  
-TP H

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	(iii)	27.730.109.700	(iii)
	-	(iii)	27.730.109.700	(iii)
				Dự phòng
				-
				-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	101.909.180.822	101.909.180.822	44.170.000.000	44.170.000.000
	101.909.180.822	101.909.180.822	44.170.000.000	44.170.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	249.145.462.654	(iii)	262.472.520.234	(iii)
	249.145.462.654	(iii)	262.472.520.234	(iii)
				Dự phòng
				-
				-

Tăng/giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	262.472.520.234	268.613.695.255
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD trừ cổ tức được chia	30.700.167.020	(6.141.175.021)
Cổ tức được chia	(44.027.224.600)	-
	<b>249.145.462.654</b>	<b>262.472.520.234</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất 4,9%/năm đến 6,5%/năm).

(ii) Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước Ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 12018/GCND3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Điện Tổng hợp GEST	86.826.433.992	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27.830.448.181	22.739.696.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	53.227.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.553.225.110	94.835.120.676
	<b>313.348.096.353</b>	<b>306.939.806.463</b>

*Trong đó:*

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>235.247.455</b>	<b>53.646.431.100</b>
--	--------------------	-----------------------

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật	1.060.539.380	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.021.981.345	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Truyền thông Trống Đồng	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	-	4.213.636.845
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	1.500.976.345
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.344.283.724	2.032.389.417
	<b>8.525.804.449</b>	<b>7.846.002.607</b>

*Trong đó:*

<b>Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>1.049.481.345</b>	<b>58.660.910</b>
--	----------------------	-------------------

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	5.117.509.644	5.886.291.120
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Tạm ứng cho nhân viên	815.104.965	1.335.540.699
Các khoản phải thu khác	747.034.223	791.656.795
	<b>13.375.151.281</b>	<b>14.708.991.063</b>

*Trong đó:*

<b>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>2.082.191.782</b>	<b>4.213.698.627</b>
--	----------------------	----------------------

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Các đối tượng khác	15.028.976.913	3.283.748.435	8.587.783.312	924.166.262
	<b>155.635.568.186</b>	<b>3.283.748.435</b>	<b>149.194.374.585</b>	<b>924.166.262</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.144.594.277	(630.573.186)	73.045.797.345	-
Công cụ, dụng cụ	484.244.483	-	607.345.970	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.793.386.887	-	44.034.766.833	-
Thành phẩm	36.621.643.044	(3.768.751.977)	34.698.763.900	-
Hàng hoá	19.493.468.663	-	12.081.972.067	-
	<b>133.537.337.354</b>	<b>(4.399.325.163)</b>	<b>164.468.646.115</b>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.399.325.163 VND (năm 2021: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.574.923	117.523.464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	184.234.910	491.404.498
	<b>234.809.833</b>	<b>608.927.962</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.762.730.471	1.835.265.463
Tiền thuê đất trả trước	1.689.120.676	1.777.118.068
Chi phí sửa chữa tài sản khác	1.788.449.572	1.728.242.396
	<b>5.240.300.719</b>	<b>5.340.625.927</b>



12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	92.619.767.076	143.049.650.754	27.904.804.369	2.615.341.107	266.189.563.306
Mua sắm mới trong năm	-	980.433.430	56.800.000	241.018.182	1.278.251.612
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.363.420.148	-	2.972.949.052	-	8.336.369.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.055.250.184)	(1.789.018.280)	-	(2.844.268.464)
Số dư cuối năm	97.983.187.224	142.974.834.000	29.145.535.141	2.856.359.289	272.959.915.654
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	59.720.833.745	109.047.628.394	21.342.239.811	2.009.067.017	192.119.768.967
Khấu hao trong năm	4.320.274.035	8.935.914.269	1.496.864.414	150.097.256	14.903.149.974
Thanh lý, nhượng bán	-	(759.478.289)	(1.047.984.452)	-	(1.807.462.741)
Số dư cuối năm	64.041.107.780	117.224.064.374	21.791.119.773	2.159.164.273	205.215.456.200
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	32.898.933.331	34.002.022.360	6.562.564.558	606.274.090	74.069.794.339
Tại ngày cuối năm	33.942.079.444	25.750.769.626	7.354.415.368	697.195.016	67.744.459.454

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 95.575.251.458 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 93.022.979.625 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.791.101.025 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.585.434.445 VND VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.219.940.000	330.478.464	2.550.418.464
Tăng trong năm	-	1.514.150.720	1.514.150.720
Số dư cuối năm	2.219.940.000	1.844.629.184	4.064.569.184
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.141.425.730	302.793.451	1.444.219.181
Khấu hao trong năm	455.449.752	78.909.609	534.359.361
Số dư cuối năm	1.596.875.482	381.703.060	1.978.578.542
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	1.078.514.270	27.685.013	1.106.199.283
Tại ngày cuối năm	623.064.518	1.462.926.124	2.085.990.642

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.247.978.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 281.378.464 VND).

14. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	22.071.631.237
Số dư cuối năm	22.071.631.237
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm	8.198.034.457
Khấu hao trong năm	2.522.472.139
Số dư cuối năm	10.720.506.596
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	13.873.596.780
Tại ngày cuối năm	11.351.124.641

Lợi thể thương mại phát sinh do Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ngày 17 tháng 10 năm 2018. Thời gian phân bổ của khoản lợi thể thương mại là 8,75 năm tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty VIHEM đã được sáp nhập vào Công ty.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.096.352.000	30.096.352.000	52.450.000.000	52.450.000.000
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	23.406.098.985	23.406.098.985	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	7.714.948.969	7.714.948.969	1.455.253.800	1.455.253.800
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	5.156.298.252	5.156.298.252	2.206.720.489	2.206.720.489
Khác	16.388.733.282	16.388.733.282	25.115.661.322	25.115.661.322
	<b>82.762.431.488</b>	<b>82.762.431.488</b>	<b>81.227.635.611</b>	<b>81.227.635.611</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>47.489.859.511</b>	<b>47.489.859.511</b>	<b>57.022.803.781</b>	<b>57.022.803.781</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà		19.637.257.627		19.637.257.627
Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary		345.550.825		3.115.909.300
Công ty Cổ phần TND Sản xuất và Thương mại		-		3.959.428.440
Khác		4.106.097.444		6.804.494.193
		<b>24.088.905.896</b>		<b>33.517.089.560</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		<b>19.637.257.627</b>		<b>19.637.257.627</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Số đầu năm	VND	Số cuối năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.987.869.342	11.065.372.207	11.629.485.377	1.423.756.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.427.382	3.784.320.170	1.210.427.382	2.984.320.170
Thuế thu nhập cá nhân	83.254.852	1.802.110.919	1.737.642.440	147.723.331
Thuế đất	-	6.395.019.166	6.395.019.166	-
Thuế tài nguyên	-	164.340	164.340	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.500.000	3.500.000	-
	<b>2.481.551.576</b>	<b>23.050.486.802</b>	<b>20.976.238.705</b>	<b>4.555.799.673</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi vay	222.770.224	360.525.330
Chi phí phải trả khác	2.469.060.000	488.491.600
	<u><b>2.691.830.224</b></u>	<u><b>849.016.930</b></u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Nhận ký quỹ, ký cược	747.300.000	290.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	261.135.600	153.380.825
Kinh phí công đoàn	90.540.000	112.962.356
Phải trả ngắn hạn khác	140.873.632	108.050.984
	<u><b>3.281.052.332</b></u>	<u><b>2.705.597.265</b></u>



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	80.166.178.094	80.166.178.094	334.996.395.749	285.831.820.715	129.330.753.128	129.330.753.128
Vay Cán bộ nhân viên	15.659.460.850	15.659.460.850	8.305.047.787	21.562.979.637	2.401.529.000	2.401.529.000
Công ty (ii)						
Vay Công đoàn Công ty	488.000.000	488.000.000	-	488.000.000	-	-
(iii)						
	<b>96.313.638.944</b>	<b>96.313.638.944</b>	<b>343.301.443.536</b>	<b>307.882.800.352</b>	<b>131.732.282.128</b>	<b>131.732.282.128</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>(i) Vay ngân hàng</b>						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	129.330.753.128	80.166.178.094	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2023.	8% - 9%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.791.101.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND. Ngoài ra, khoản vay này cũng được bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX – bên liên quan.
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	37.367.581.947	10.186.098.895	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 06 năm 2023	6,58% - 9%	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	15.261.878.495	-	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 01 năm 2023	7,86%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
4	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.362.192.686	9.248.466.488	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 1 năm 2023.	9,2%	Bảo lãnh khoản vay bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX – bên liên quan
<b>(ii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty</b>						
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	2.401.529.000	15.659.460.850	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	3% - 7%	Tín chấp
<b>(iii) Vay Công đoàn Công ty</b>						
1	Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	488.000.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	-	Tín chấp



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	VND	phát triển	vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>11.770.960.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>206.368.872.949</b>	<b>616.031.864.711</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	618.671.815	618.671.815
Bán cổ phiếu quỹ	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	-	2.320.507.931
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(103.000.000)	(103.000.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(234.000.000)	(234.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>-</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>206.650.544.764</b>	<b>618.634.044.457</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	42.610.185.862	42.610.185.862
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(345.267.816)	(345.267.816)
<b>Tại ngày cuối năm nay</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>-</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>210.210.812.810</b>	<b>622.194.312.503</b>

(i) Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội đã thông qua Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền 38.704.650.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả 38.596.895.225 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	<b>387.046.500.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>100,0%</b>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650

**22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cam kết thuê hoạt động</b>		
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	95.243.705.012	105.951.847.081
	<b>148.784.415.357</b>	<b>159.492.557.426</b>

**Ngoại tệ các loại**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
USD	3.783,47	15.772,02



**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và sửa chữa các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động chính. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	149.687.738.529	158.059.182.296
Doanh thu bán hàng hóa	250.308.457.721	175.230.483.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.823.690.222	113.071.750.692
	<b>521.819.886.472</b>	<b>446.361.416.982</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	535.817.700	617.603.646
	<b>535.817.700</b>	<b>617.603.646</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	<b>4.750.795.960</b>	<b>60.769.221.636</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	128.392.194.237	141.623.488.458
Giá vốn bán hàng hóa	220.833.452.318	175.844.638.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ	84.907.126.238	74.969.323.819
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.399.325.163	(9.968.010.266)
	<b>438.532.097.956</b>	<b>382.469.440.947</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.957.007.848	142.001.873.073
Chi phí nhân công	63.473.399.486	59.641.969.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	17.101.160.182	17.271.887.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.321.910.870	17.252.226.947
Chi phí khác bằng tiền	21.344.863.281	21.677.331.290
Dự phòng phải thu khó đòi	4.872.165.872	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.399.325.163	(5.147.628.277)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(132.275.691)	(1.666.767.941)
	<b>282.337.557.011</b>	<b>251.030.891.680</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.485.326.061	4.850.685.971
Lãi đầu tư trái phiếu	178.643.632	2.700.542.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.027.224.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.880.300	91.085.954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.616.260	-
	<b>57.850.690.853</b>	<b>7.642.314.391</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	7.821.552.997	4.665.049.452
Chiết khấu thanh toán	2.359.501.771	1.769.918.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.057.047	143.804.211
Chi phí tài chính khác	267.334.704	88.207.362
	<b>10.638.446.519</b>	<b>6.666.979.145</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.453.659.528	9.716.877.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.742.714	259.761.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.641.482.835	4.521.059.746
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.378.793.391	4.742.411.947
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(132.275.691)	(1.666.767.941)
	<b>22.560.402.777</b>	<b>17.573.342.085</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.730.236.913	16.977.072.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.560.316.077	3.087.907.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.872.241.954	3.924.768.547
Chi phí dự phòng	4.882.165.872	477.012.144
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.212.833.237	9.993.483.810
	<b>47.257.794.053</b>	<b>34.460.244.221</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.784.320.170	3.850.994.341
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.784.320.170</b>	<b>3.850.994.341</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	-	(289.607.616)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	289.607.616	1.981.184.155
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>289.607.616</b>	<b>1.691.576.539</b>

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	42.610.185.861	618.671.815
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.610.185.861	618.671.815
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	38.704.650	38.641.799
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.101</b>	<b>16</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỉ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị điện Đông Anh	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Bê Tông Khí Viglacera	Cùng tập đoàn
Công Ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông Công ty mẹ/ Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*


	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	3.126.950.000	57.136.881.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	857.888.960	3.632.340.636
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	420.800.000	-
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	218.857.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	86.500.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	38.000.000	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	1.800.000	-
	<b>4.750.795.960</b>	<b>60.769.221.636</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	52.681.277.000	15.295.028.280
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.930.000.000	52.450.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	21.746.291.041	40.121.089.652
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	20.341.288.477	20.886.818.280
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.891.648.200	345.198.720
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.421.512.630	335.042.750
	<b>129.012.017.348</b>	<b>129.433.177.682</b>
<b>Cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	55.000.000.000
	<b>40.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
<b>Cho vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	80.000.000.000	-
	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Thu hồi khoản vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	55.000.000.000	-
	<b>55.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	44.027.224.600	-
	<b>44.027.224.600</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập lãi vay</b>		
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	4.975.342.468	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.603.835.616	3.104.657.532
	<b>7.579.178.084</b>	<b>3.104.657.532</b>
<b>Thu quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	-	193.119.910
	<b>-</b>	<b>193.119.910</b>


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	164.809.855	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	70.437.600	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	53.227.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	419.431.100
	<b>235.247.455</b>	<b>53.646.431.100</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.021.981.345	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	27.500.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	58.660.910
	<b>1.049.481.345</b>	<b>58.660.910</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	55.000.000.000
	<b>40.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	80.000.000.000	-
	<b>80.000.000.000</b>	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	2.082.191.782	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	4.213.698.627
	<b>2.082.191.782</b>	<b>4.213.698.627</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.096.352.000	52.450.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	7.714.948.969	1.455.253.800
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	5.156.298.252	2.206.720.489
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.300.690.526	754.468.892
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	221.569.764	156.360.600
	<b>47.489.859.511</b>	<b>57.022.803.781</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
	<b>19.637.257.627</b>	<b>19.637.257.627</b>

*Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Hội Đồng Quản Trị</b>	<b>2.456.775.560</b>	<b>2.081.125.100</b>
<b>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</b>		
Đỗ Duy Hưng	180.000.000	117.800.000
Đặng Xuân Tân	120.000.000	78.500.000
Phạm Tuấn Tú	120.000.000	78.500.000
Nguyễn Trọng Trung	120.000.000	138.500.000
Mai Xuân Đức	23.333.333	-
Bùi Quang Vinh	50.000.000	118.500.000
Phạm Tuấn Anh	-	40.000.000
<b>Lương và thu nhập khác</b>		
Đỗ Duy Hưng	9.500.000	3.000.000
Phạm Tuấn Tú	784.607.600	374.180.700
Nguyễn Trọng Trung	9.500.000	28.500.000
Mai Xuân Đức	446.200.000	-
Bùi Quang Vinh	425.477.300	1.064.144.400
Phạm Tuấn Anh	168.157.327	39.500.000
<b>Tổng Giám đốc và Người quản lý khác</b>		
Đặng Xuân Tân	841.507.600	364.730.700
Nguyễn Thị Hồng Oanh	581.275.291	-
Hà Tiến Lực	815.016.000	779.290.500
Nguyễn Xuân Quỳnh	710.828.991	-
Nguyễn Đăng Tuấn	591.206.200	-
Nguyễn Thị Thanh Yến	680.776.200	804.813.800
Nguyễn Nam Sơn	236.892.900	667.151.600
Nguyễn Kỳ Nam	789.465.300	664.749.461
Mai Thị Tố Loan	54.000.000	-
Chu Văn Phước	27.000.000	-
Nguyễn Thị Vân Anh	30.500.000	-
Nguyễn Thị Nga	24.000.000	50.100.000
Cao Thị Xiêm	15.000.000	26.600.000
Phạm Thị Minh Cúc	15.000.000	26.600.000
	<b>7.869.244.042</b>	<b>5.465.161.161</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

  
Đặng Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2023